

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP – NHỰA VĨNH KHÁNH



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) (tên giao dịch là: VINH KHANH CABLE - PLASTIC CORPORATION; tên viết tắt là: VCOM) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vĩnh Khánh (Công ty TNHH Vĩnh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2003, trong quá trình hoạt động đã đăng ký thay đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3700510650, và đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 24 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 26 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : VKC
Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : +84 (274) 3751 501
Fax : +84 (274) 3751 699
Mã số thuế : 3 7 0 0 5 1 0 6 5 0

▪ Chi nhánh, văn phòng đại diện

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện	Địa chỉ
- Chi nhánh Vĩnh Long	Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
- Chi nhánh quận 8	Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM
- Chi nhánh Tp. HCM	42/23 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.
- Văn phòng đại diện	Số 111D Lý Chính Thắng, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, ống nhựa các loại;
- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất điện thoại, thiết bị điện thoại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn ống nhựa và phụ kiện các loại, ống gang và phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp)).
- Sản xuất đồ điện gia dụng (chi tiết: Sản xuất quạt điện, mô tơ các loại);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (chi tiết: Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp mô tô, xe máy, lắp đặt hoặc thay thế).

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch	28/04/2014
Ông Phạm Linh	Thành viên	28/04/2014
Ông Nguyễn Thoại Hồng	Thành viên	28/04/2014
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	26/11/2016
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	26/11/2016

4.2 Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Minh Chi	Trưởng ban	28/04/2014
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	28/04/2014
Ông Võ Thiên Chương	Thành viên	28/04/2014

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lâm Quy Chương	Tổng Giám đốc	29/03/2017	
	Tổng Giám đốc		24/03/2017
	Tổng Giám đốc	05/05/2014	
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	29/03/2017	
	Tổng Giám đốc		29/03/2017
	Tổng Giám đốc	24/03/2017	
	Phó Tổng Giám đốc		24/03/2017
Ông Nguyễn Thoại Hồng	Phó Tổng Giám đốc	10/06/2015	
	Phó Tổng Giám đốc	08/05/2014	
Ông Dương Minh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	28/12/2015	
	Tài chính		
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng		12/12/2107
	Quyền Kế toán trưởng	12/12/2017	

5 Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lâm Quy Chương – Tổng Giám đốc.

6 Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 37.

7 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

9 Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Hội đồng Quản trị



LÂM QUY CHƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2018.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel: +84 (28) 3999 00 91~97

Fax: +84 (28) 3999 00 90

Email: contact@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



REANDA

Số: 2134/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP – NHỰA VĨNH KHÁNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2018 (từ trang 08 đến trang 37), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo thuyết minh giao dịch với các bên liên quan mục VIII.3.2 – Giao dịch với ông Lâm Quy Chương: trong năm Công ty có cho ông Lâm Quy Chương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị vay với số tiền 15.000.000.000 đồng chưa được thông qua biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông, tổng chi phí lãi vay phải thu lũy kế tính đến ngày 31/12/2017 là 1.196.835.768 đồng (đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thu hồi hết khoản nợ vay và lãi vay này với tổng số tiền đã thu hồi là 16.196.835.768 đồng). Việc Công ty cho ông Lâm Quy Chương vay nêu trên là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 23 Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 26/07/2012, có quy định: “4. Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới thành viên nêu trên, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác”

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2817-2014-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		471.418.662.352	523.288.483.438
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	157.294.256.423	226.018.102.803
111	1. Tiền		95.391.025.904	126.654.749.303
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.903.230.519	99.363.353.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		186.070.939.407	134.738.767.583
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	142.669.552.266	96.448.533.102
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	24.965.463.473	14.292.696.808
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	15.000.000.000	25.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	4.776.922.083	4.396.273.822
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(1.340.998.415)	(5.398.736.149)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	122.966.054.752	159.653.057.164
141	1. Hàng tồn kho		137.250.233.980	169.053.389.710
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.284.179.228)	(9.400.332.546)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.087.411.770	2.878.555.888
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		70.301.542	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.742.191.863	2.868.186.564
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	274.918.365	10.369.324
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		186.836.357.229	152.975.091.908
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		381.928.829	381.928.829
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	381.928.829	381.928.829
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		179.439.974.419	135.770.177.797
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	158.995.028.196	129.851.518.759
222	- Nguyên giá		350.183.770.987	303.639.470.124
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.188.742.791)	(173.787.951.365)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	1.904.839.688	2.811.420.550
225	- Nguyên giá		2.431.710.240	3.182.740.240
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.870.552)	(371.319.690)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	18.540.106.535	3.107.238.488
228	- Nguyên giá		22.897.402.879	7.097.402.879
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.357.296.344)	(3.990.164.391)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	10.435.688.989
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	10.435.688.989
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.014.453.981	6.387.296.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	7.014.453.981	5.835.370.065
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	551.926.228
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		658.255.019.581	676.263.575.346

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP-NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

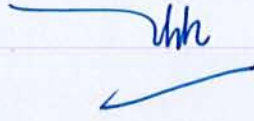
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		417.420.223.228	408.614.707.192
310	I. Nợ ngắn hạn		414.578.723.228	404.057.753.945
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	125.486.910.322	124.005.378.467
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	388.697.031	803.496.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	277.780.389	8.670.693.545
314	4. Phải trả người lao động		2.919.956.639	4.524.238.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	678.111.733	879.319.053
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	1.552.857.410	650.681.250
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	278.165.796.496	261.737.472.351
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	5.108.613.208	2.786.473.947
330	II. Nợ dài hạn		2.841.500.000	4.556.953.247
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	2.841.500.000	4.556.953.247
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.834.796.353	267.648.868.154
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	240.834.796.353	267.648.868.154
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.384.120.000	11.384.120.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.888.352.026	13.924.626.068
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.562.324.327	42.340.122.086
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.321.007.825	2.148.979.480
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.241.316.502	40.191.142.606
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		658.255.019.581	676.263.575.346

Người lập biểu



Nguyễn Phú Thái

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Hằng



Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2018.

Tổng Giám Đốc



Lâm Duy Chương
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.097.639.037.081	1.146.803.640.734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.097.639.037.081	1.146.803.640.734
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.028.583.987.643	1.035.635.503.903
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.055.049.438	111.168.136.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	5.670.206.822	3.322.440.885
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	19.127.533.428	19.815.009.133
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.167.305.279	19.241.995.781
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	22.080.911.308	23.414.336.690
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	22.008.413.164	19.354.545.829
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.508.398.360	51.906.686.064
31	11. Thu nhập khác	VI.7	432.857.057	1.152.344.736
32	12. Chi phí khác	VI.8	364.295.231	1.005.694.756
40	13. Lợi nhuận khác		68.561.826	146.649.980
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.576.960.186	52.053.336.044
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	2.783.717.456	10.881.700.892
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	551.926.228	980.492.546
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.241.316.502	40.191.142.606
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	371	2.450
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	371	2.450

Người lập biểu



Nguyễn Phú Thái

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuý Hằng



Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2018.

Tổng Giám Đốc



Lâm Duy Chương
TỔNG GIÁM ĐỐC

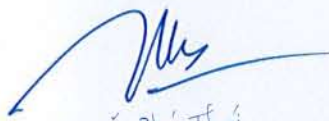
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.241.316.502	52.053.336.044
	2. Điều chỉnh cho các khoản		41.126.427.448	40.097.654.175
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		21.850.366.336	17.348.679.873
03	- Các khoản dự phòng		5.272.686.792	6.494.997.487
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(649.926.813)	(419.904.452)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.514.004.146)	(2.568.114.514)
06	- Chi phí lãi vay		18.167.305.279	19.241.995.781
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.367.743.950	92.150.990.219
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.403.718.403)	22.969.325.602
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.803.155.730	20.644.252.633
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2.300.756.094	(39.157.115.592)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.249.385.458)	(890.350.008)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.149.021.645)	(19.161.149.255)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.915.593.722)	(7.126.721.224)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.733.249.042)	(3.807.638.108)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.979.312.496)	65.621.594.267
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(59.064.808.088)	(48.419.993.638)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.129.976.759	331.375.267
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	50.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.364.361.506	2.669.029.481
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.570.469.823)	(45.419.588.890)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	81.384.120.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		711.711.029.045	785.234.721.516
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(696.128.209.147)	(747.793.300.315)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(869.949.000)	(434.974.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.875.075.600)	(19.485.137.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.162.204.702)	98.905.429.701
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(68.711.987.021)	119.107.435.078
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		226.018.102.803	106.658.600.272
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.859.359)	252.067.453
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	157.294.256.423	226.018.102.803

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Phú Thái

Nguyễn Thị Thủy Hằng

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2018.
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH
T. X. D. AN - T. BÌNH DƯƠNG
Tổng Giám Đốc

Lâm Duy Chương
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tét bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty giảm 79% chủ yếu là do quy mô bán hàng bị giảm và giá thành sản phẩm, hàng hóa tăng cao.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, toàn bộ các đơn vị này đều hạch toán chung vào văn phòng Công ty.

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Chi nhánh Vĩnh Long	Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị Xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
2. Chi nhánh Tp.HCM	42/23 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, Tp.HCM.
3. Chi nhánh quận 8 – Tp. HCM	Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM
4. Chi nhánh Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.
4. Văn phòng đại diện	Số 111D Lý Chính Thắng, quận 3, Tp.HCM.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 207 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 265 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 40 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản thuê</u>	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
Máy móc và thiết bị	07 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 25 năm

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng,

máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Cơ sở tính và trích lương

Công ty tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

Bộ phận văn phòng: công ty trả lương theo thời gian.

Bộ phận nhân công các xí nghiệp sản xuất: công ty trả lương theo thời gian.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa (vỏ xe), thành phẩm (ống nhựa, cáp viễn thông)

Thành phẩm, hàng hóa của Công ty bao gồm: Cáp, nhựa và vỏ xe.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có

thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, tỷ giá 22.690 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, tỷ giá 22.690 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, tỷ giá 22.735 VNĐ/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	651.383.888	367.884.851
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.739.642.016	126.286.864.452
Các khoản tương đương tiền	61.903.230.519	99.363.353.500
Cộng	<u>157.294.256.423</u>	<u>226.018.102.803</u>

1.1 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong đó giá trị của các hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Phương Đông dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 23.500.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.17a).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Là khoản phải thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các khách hàng khác	<u>142.669.552.266</u>	<u>96.448.533.102</u>
- Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức	34.513.755.673	3.316.798.334
- Công ty TNHH Nhựa An Khánh	13.703.207.406	-
- SMS Global Technologies Inc	11.664.192.618	1.517.068.311
- Các đối tượng khác	82.788.396.569	91.614.666.457
Cộng (*)	<u>142.669.552.266</u>	<u>96.448.533.102</u>

(*) Các khoản nợ phải thu luân chuyển cuối năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn được trình bày ở thuyết minh số V.17a.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	<u>24.965.463.473</u>	<u>14.292.696.808</u>
- Công ty TNHH Nhựa An Khánh ⁽¹⁾	11.250.470.000	-
- Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên ⁽²⁾	5.169.485.132	2.945.675.632
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Trang Lộc ⁽³⁾	4.225.086.879	820.037.000
- Các đối tượng khác	4.320.421.462	10.526.984.176
Cộng	<u>24.965.463.473</u>	<u>14.292.696.808</u>

⁽¹⁾ Là khoản trả tiền trước để mua hạt nhựa theo Hợp đồng số 441/VK-AK-2017 ngày 11/12/2017 và số 442/VK-AK-2017 ngày 12/12/2017.

⁽²⁾ Là khoản trả tiền trước để mua vỏ xe theo Hợp đồng số 456/VK-TK-2015 ngày 20/12/2015.

⁽³⁾ Là khoản trả tiền trước để xây dựng Nhà xưởng sản xuất cáp đồng trục theo Hợp đồng số 03.122017/HĐXD/TL-VINHKHANH ngày 10/12/2017, thời hạn hoàn thành dự kiến 120 ngày sau ngày ký hợp đồng (khoảng trong tháng 4 năm 2018).

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác	15.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên ⁽¹⁾	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức ⁽²⁾	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phạm Thị Tiên	-	10.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	25.000.000.000

⁽¹⁾ Là khoản cho vay theo HĐ tín dụng số 04/VK-TK/16 ngày 10/10/2016, kỳ hạn 06 tháng (được tái tục cho 06 tháng tiếp theo nếu chưa thu hồi được nợ gốc), lãi suất 5%/năm.

⁽²⁾ Là khoản cho vay theo HĐ tín dụng số 01/VK-QĐ/16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 06 tháng (được tái tục cho 06 tháng tiếp theo nếu chưa thu hồi được nợ gốc), lãi suất 5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	831.602.256	-
- Ông Lâm Quy Chương	-	-	692.744.768	-
- Tạm ứng của các bên liên quan	-	-	138.857.488	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.776.922.083	-	3.564.671.566	-
- Tạm ứng của các bên khác	2.130.910.975	-	1.058.040.139	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.234.761.108	-	2.301.686.746	-
- Các đối tượng khác	411.250.000	-	204.944.681	-
Cộng	4.776.922.083	-	4.396.273.822	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	381.928.829	-	381.928.829	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	381.928.829	-	381.928.829	-
Cộng	381.928.829	-	381.928.829	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(5.398.736.149)	(5.160.328.273)
Trích lập dự phòng bổ sung	(542.769.573)	(796.709.336)
Hoàn nhập dự phòng	153.929.463	-
Xóa nợ đã lập dự phòng	4.446.577.844	558.301.460
Số cuối năm	(1.340.998.415)	(5.398.736.149)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
- Công ty TNHH Vĩnh Khanh	Trên 6 tháng, dưới 1 năm	3.867.772.883	2.707.441.018	-	3.150.210.486	3.150.210.486
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 2 năm	180.666.550	-	Trên 1 năm	180.666.550	180.666.550
Cộng		4.048.439.433	2.707.441.018		3.330.877.036	3.330.877.036

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.209.915.300	5.671.941.941	67.504.622.310	(399.381.508)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.512.091.508	-	4.512.822.911	-
Thành phẩm	41.973.798.887	8.355.225.016	48.328.448.091	(5.852.973.284)
Hàng hóa	61.554.428.285	257.012.271	48.707.496.398	(3.147.977.754)
Cộng (*)	137.250.233.980	(14.284.179.228)	169.053.389.710	(9.400.332.546)

(*) Giá trị hàng tồn kho luân chuyển cuối năm bao gồm nguyên vật liệu chính, thành phẩm và hàng hóa được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh V.17a.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	48.924.453.125	235.140.343.328	14.139.053.011	4.853.235.506	582.385.154	303.639.470.124
Mua trong năm	3.090.664.710	22.547.257.350	2.568.503.182	768.636.363	-	28.975.061.605
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.725.435.472	-	-	-	-	24.725.435.472
Thanh lý TSCĐ	-	(5.656.365.004)	(1.499.831.210)	-	-	(7.156.196.214)
Số cuối năm	76.740.553.307	252.031.235.674	15.207.724.983	5.621.871.869	582.385.154	350.183.770.987
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	10.584.906.258	153.294.809.865	8.891.253.995	814.764.172	202.217.075	173.787.951.365
Khấu hao trong năm	2.635.893.221	16.268.435.872	1.278.173.151	891.652.510	97.064.192	21.171.218.946
Thanh lý TSCĐ	-	(2.449.585.722)	(1.320.841.798)	-	-	(3.770.427.520)
Số cuối năm	13.220.799.479	167.113.660.015	8.848.585.348	1.706.416.682	299.281.267	191.188.742.791
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	38.339.546.867	81.845.533.463	5.247.799.016	4.038.471.334	380.168.079	129.851.518.759
Số cuối năm	63.519.753.828	84.917.575.659	6.359.139.635	3.915.455.187	283.103.887	158.995.028.196

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 89.521.317.258 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 25.217.647.042 đồng.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.182.740.240	3.182.740.240
Giảm trong năm	(751.030.000)	(751.030.000)
Số cuối năm	2.431.710.240	2.431.710.240
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	371.319.690	371.319.690
Khấu hao trong năm	312.015.437	312.015.437
Giảm trong năm	(156.464.575)	(156.464.575)
Số cuối năm	526.870.552	526.870.552
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.811.420.550	2.811.420.550
Số cuối năm	1.904.839.688	1.904.839.688

(*) Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng cho thuê tài chính số C150807102 ngày 06/11/2015 giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease với Công ty CP Cấp Nhựa Vĩnh Khánh.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.628.429.473	468.973.406	7.097.402.879
Mua trong năm (*)	15.800.000.000	-	15.800.000.000
Số cuối năm	22.428.429.473	468.973.406	22.897.402.879
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.626.225.366	363.939.025	3.990.164.391
Khấu hao trong năm	343.614.773	23.517.180	367.131.953
Số cuối năm	3.969.840.139	387.456.205	4.357.296.344
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.002.204.107	105.034.381	3.107.238.488
Số cuối năm	18.458.589.334	81.517.201	18.540.106.535

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 280.835.906 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 2.702.478.223 đồng.

(*) Giá trị tài sản mua trong năm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 773703 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 19/11/2015) được thực hiện theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/12/2017, với bên chuyển nhượng là bà Trần Thụy Mỹ Hạnh. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục chuyển sang tên của Công ty.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất	1.863.237.932	1.907.031.990
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, các chi phí khác	5.151.216.049	3.928.338.075
Cộng (*)	<u>7.014.453.981</u>	<u>5.835.370.065</u>

(*) Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	5.835.370.065	4.909.689.091
Phát sinh trong năm	5.353.146.580	7.552.429.581
Phân bổ trong năm	(4.174.062.664)	(6.626.748.607)
Cộng	<u>7.014.453.981</u>	<u>5.835.370.065</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>125.486.910.322</i>	<i>125.486.910.322</i>	<i>124.005.378.467</i>	<i>124.005.378.467</i>
- Công ty TNHH CN Cao Su Chính Tân VN	105.279.956.100	105.279.956.100	95.980.948.235	95.980.948.235
- Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	3.579.796.000	3.579.796.000	2.895.343.000	2.895.343.000
- Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	4.422.162.470	4.422.162.470	1.870.089.375	1.870.089.375
- Các nhà cung cấp khác	12.204.995.752	12.204.995.752	23.258.997.857	23.258.997.857
Cộng	<u>125.486.910.322</u>	<u>125.486.910.322</u>	<u>124.005.378.467</u>	<u>124.005.378.467</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>388.697.031</i>	<i>803.496.613</i>
- Maxxis Rubber India Private Ltd	131.910.300	-
- Các nhà cung cấp khác	256.786.731	803.496.613
Cộng	<u>388.697.031</u>	<u>803.496.613</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	138.012.122	-	-	(138.012.122)	-	-
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	12.101.336.376	(12.101.336.376)	-	-
- Thuế NK	61.209.683	-	4.952.293.460	(4.738.584.778)	-	274.918.365
- Thuế NK hàng bảo thuế	-	10.369.324	10.369.324	-	-	-
- Thuế TNDN	8.358.013.480	-	2.783.717.456	(10.915.593.722)	226.137.214	-
- Thuế TNCN	131.681.647	-	251.343.356	313.158.441	51.643.175	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.670.693.545	10.369.324	20.099.059.972	(27.580.368.557)	277.780.389	274.918.365

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.576.960.186	52.053.336.044
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.341.627.092	2.676.454.774
+ Chi phí không được trừ	2.341.627.092	2.676.454.774
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(321.286.359)
+ Hoàn nhập chi phí trích trước	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(321.286.359)
Thu nhập chịu thuế	13.918.587.278	54.408.504.460
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.783.717.456	10.881.700.892

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí lãi vay phải trả.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức phải trả	1.439.115.400	314.191.000
- Các nhà cung cấp khác	113.742.010	336.490.250
Cộng	1.552.857.410	650.681.250

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	277.368.343.249	277.368.343.249	261.737.472.351	261.737.472.351
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – CN Tp.HCM ⁽¹⁾	41.252.846.800	41.252.846.800	22.148.743.925	22.148.743.925
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn ⁽²⁾	17.617.315.896	17.617.315.896	36.272.196.620	36.272.196.620
- Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina – Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	5.924.653.900	5.924.653.900	28.360.032.597	28.360.032.597
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN KCN Bình Dương ⁽⁴⁾	51.129.900.800	51.129.900.800	32.932.477.314	32.932.477.314
- Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP HCM ⁽⁵⁾	41.562.191.888	41.562.191.888	56.281.461.555	56.281.461.555
- Malayan Banking Berhad – CN Tp.HCM ⁽⁶⁾	10.486.700.900	10.486.700.900	48.795.062.470	48.795.062.470
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Đồng Nai ⁽⁷⁾	10.506.268.300	10.506.268.300	30.452.171.750	30.452.171.750
- Ngân hàng TNHH United Overseas – CN Tp.HCM ⁽⁸⁾	26.418.136.467	26.418.136.467	5.625.377.120	5.625.377.120
- Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Tân Bình ⁽⁹⁾	2.609.232.466	2.609.232.466	-	-
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh 1 ⁽¹⁰⁾	69.861.095.832	69.861.095.832	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	797.453.247	797.453.247	869.949.000	869.949.000
Cộng	278.165.796.496	278.165.796.496	261.737.472.351	261.737.472.351

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng tín dụng số VNM 160366 ngày 09/05/2016 và các Thư gia hạn thời gian của hợp đồng này. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Các khoản phải thu số VNM CDT 080221/MR, hàng hóa trong kho số VNM CDT 080221/MS và quyền sử dụng đất số VNM 101460/L.

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Sài Gòn, theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0211.HDTD.VIB625.17 ngày 27/06/2017. Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Hợp đồng tiền gửi của Công ty VIB phát hành trị giá tối thiểu 13.500.000.000 đồng; Hàng tồn kho luân chuyển tối thiểu 93.000.000.000 đồng.

- (3) Là khoản vay Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina Chi nhánh Bình Dương, theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 240-27-0804 ngày 01/09/2011 và phụ lục hợp đồng ANNEX-240270804 ngày 31/08/2017. Hạn mức tín dụng: 29.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi của Công ty do Ngân hàng Shinhan Vina phát hành, với giá trị là 5.000.000.000 đồng
- (4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương, theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 035BA17 ngày 07/08/2017. Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh; Quyền sử dụng đất số: CB908157 tọa lạc khu phố Bình Thung 1, P. Bình An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương của Ông Lâm Quy Chương cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Nam Bình Dương; Máy móc thiết bị; Hợp đồng tiền gửi số 028CTA13 ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam phát hành.
- (5) Là khoản vay Ngân Hàng BPCE (tên cũ là Ngân hàng Natixis) – Chi nhánh Tp. HCM, theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số FCA-000451-2017 ngày 18/9/2017. Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Các khoản phải thu luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển cuối năm.
- (6) Là khoản vay Ngân Hàng Malayan Banking Berhad – CN Tp.HCM, theo Thư đề nghị số MBB/HCMC/LO/2017/VCOM/01 ngày 27/04/2017. Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Các khoản phải thu luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển cuối năm.
- (7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai, theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 108/2016/HỆTD/DNI ngày 27/10/2016. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VNĐ. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Số lượng 3.035.602 chứng khoán thuộc sở hữu của ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty).
- (8) Là khoản vay Ngân hàng TNHH United Overseas – CN Tp.HCM, theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 10220151214-01 ngày 14/12/2015. Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Đảm bảo bồi tài sản cá nhân của ông Lâm Quy Chương 1.500.000 USD; Hàng hóa tồn kho luân chuyển với giá trị 1.200.000 USD; Máy móc thiết bị với giá trị tương đương 9,5 tỷ đồng; Xe ô tô Toyota Camry, biển số 61H.6549 và Isuzu MQR75L biển số 61P.0957.
- (9) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) – CN Tân Bình, theo Hợp đồng cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 104/2017/HỆTDHM ngày 28/06/2017. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VNĐ. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi của Công ty do Ngân hàng OCB, với giá trị là 5.000.000.000 đồng.
- (10) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN 1 Tp. HCM, theo Hợp đồng cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 031/2017- HĐCVHM/NHCT902-VCOM ngày 01/06/2017. Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VNĐ. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 9183, tờ bản đồ số 4 (2BA.8), phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh.

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	2.841.500.000	2.841.500.000	3.759.500.000	3.759.500.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình ⁽¹⁾	2.841.500.000	2.841.500.000	3.759.500.000	3.759.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	797.453.247	797.453.247
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease ⁽²⁾	-	-	797.453.247	797.453.247
Cộng	2.841.500.000	2.841.500.000	4.556.953.247	4.556.953.247

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân Hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình, hợp đồng hạn mức tín dụng số 89/2016/HĐTDHM ngày 29/03/2016 và số 100/2016/HĐTD-DN ngày 29/3/2016 (Hạn mức: 20.000.000.000 VNĐ), với mục đích bổ sung vốn lưu động của công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm: 3 dây chuyền sản xuất cấp phi 60; 2 dây chuyền sản xuất cấp phi 50; 2 máy đùn nhựa phi 60; dây chuyền sản xuất tấm form PVC; máy in tấm form PVC; Dây chuyền kéo bọc liên hoàn; 2 xe ô tô tải 3,5 tấn; Xe ô tô Subaru số 61A - 254.31; Xe ô tô tải Hino số 61C-149.79; Xe Nissan số 60C - 153.13.

⁽²⁾ Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số C150807102 ngày 06/11/2015 giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease với Công ty Cổ phần Cấp Nhựa Vĩnh Khánh.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	797.453.247	869.949.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	797.453.247
Trên 5 năm	-	-
Cộng	797.453.247	1.667.402.247

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	2.786.473.947	2.063.235.335
- Trích lập trong năm	4.019.114.261	4.530.876.720
- Sử dụng trong năm	(1.696.975.000)	(3.807.638.108)
Cộng	5.108.613.208	2.786.473.947

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại Phụ lục 01.

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	70.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(28.875.075.600)	(19.485.137.000)

19.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19.4. Phân phối lợi nhuận

Chi tiết gồm:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Kết quả hoạt động kinh doanh 2016	4.019.114.261
- Chia cổ tức từ Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	30.000.000.000
Cộng	34.019.114.261

Phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ theo Nghị quyết số 135/NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2017 ngày 22/04/2017.

20. Tài khoản ngoài bảng

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Phát triển Đô thị Việt Nam	1.482.868.860	-
- Nhà đất Đạt Thịnh	943.928.940	-
- Công ty CP Xây dựng Cấp thoát nước số 15	770.283.296	-
- Các khách hàng khác	1.807.798.208	558.301.460
Cộng	5.004.879.304	558.301.460

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thành phẩm	297.948.884.907	350.991.449.340
- Doanh thu hàng hóa	799.690.152.174	795.812.191.394
Cộng	<u>1.097.639.037.081</u>	<u>1.146.803.640.734</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn thành phẩm	283.435.179.769	279.098.032.346
- Giá vốn hàng hóa	740.264.961.192	750.280.881.946
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	4.883.846.682	6.256.589.611
Cộng	<u>1.028.583.987.643</u>	<u>1.035.635.503.903</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi có và không có kỳ hạn	3.364.361.506	2.052.018.357
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	1.045.504.316	535.616.972
- Lãi từ cho vay cá nhân	1.260.341.000	734.805.556
Cộng	<u>5.670.206.822</u>	<u>3.322.440.885</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	18.167.305.279	19.241.995.781
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	960.228.149	396.297.149
- Chi phí tài chính khác	-	176.716.203
Cộng	<u>19.127.533.428</u>	<u>19.815.009.133</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	9.832.107.831	8.738.870.570
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	8.298.182
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	978.411.669	765.662.632
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	11.270.391.808	13.901.505.306
Cộng	<u>22.080.911.308</u>	<u>23.414.336.690</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	6.640.231.678	5.798.933.001
- Chi phí công cụ dụng cụ	119.802.075	6.436.363
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	867.066.836	746.662.718
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	388.840.110	332.523.401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	13.992.472.465	12.469.990.346
Cộng	<u>22.008.413.164</u>	<u>19.354.545.829</u>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chênh lệch từ thanh lý TSCĐ	149.642.640	331.375.267
- Thu nhập khác	283.214.417	820.969.469
Cộng	<u>432.857.057</u>	<u>1.152.344.736</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí xử lý công nợ	156.187.589	904.035.644
- Chi phí khác	208.107.642	101.659.112
Cộng	<u>364.295.231</u>	<u>1.005.694.756</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.783.717.456	10.881.700.892
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.783.717.456</u>	<u>10.881.700.892</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	551.926.228	980.492.546
Cộng	<u>551.926.228</u>	<u>980.492.546</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.241.316.502	40.191.142.606
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(824.131.650)	(4.019.114.261)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.417.184.852	36.172.028.345
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cp)	20.000.000	14.764.384
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	<u>371</u>	<u>2.450</u>

(*) Năm nay: Được tạm tính bằng 10% lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 135/NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2017 ngày 22/04/2017.

Năm trước: Được trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 135/NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2017 ngày 22/04/2017.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.241.316.502	40.191.142.606
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(824.131.650)	(4.019.114.261)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.417.184.852	36.172.028.345
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	20.000.000	14.764.384
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	<u>371</u>	<u>2.450</u>

(*) Năm nay: Được tạm tính bằng 10% lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 135/NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2017 ngày 22/04/2017.

Năm trước: Được trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 135/NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2017 ngày 22/04/2017.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.507.407.518	335.936.888.739
- Chi phí nhân công	25.536.592.010	32.953.893.612
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.850.366.336	17.348.679.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	25.651.704.383	44.027.986.098
Cộng	<u>393.546.070.247</u>	<u>430.267.448.322</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	711.711.029.045	785.234.721.516
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u>711.711.029.045</u>	<u>785.234.721.516</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	696.128.209.147	747.793.300.315
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u>696.128.209.147</u>	<u>747.793.300.315</u>

VIII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập đã phát sinh trong năm	2.237.086.000	2.449.200.000
Cổ tức được nhận	8.011.095.000	8.011.095.000
Cộng	10.248.181.000	10.460.295.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.

3.2 Giao dịch và số dư với ông Lâm Quy Chương – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

3.2.1 Các giao dịch thực hiện trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi tiền cho vay	15.000.000.000	9.500.000.000
- Thu tiền cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000
- Lãi tiền vay đã thu	504.091.000	692.744.768
- Chi ứng tiền mua đất	15.403.500.000	-
- Thu lại tiền mua đất (Công ty không thực hiện mua đất)	15.403.500.000	-
- Chi tiền tạm ứng	14.588.201	30.000.000
- Thu tiền tạm ứng	-	255.000.000
- Phải thu khác	-	608.694.445

3.2.2 Số dư cuối năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác	-	692.744.768
- Tạm ứng	14.588.201	30.000.000

3.2.3 Bảo đảm cá nhân của Ông Lâm Quy Chương

Trong năm ông Lâm Quy Chương đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo các khoản vay ngân hàng cho Công ty tại Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Tp. HCM (Thuyết minh số V.17a).

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thành phẩm: bao gồm cáp, nhựa.
- Hàng hóa: là vỏ xe.

• Năm nay

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.948.884.907	799.690.152.174	1.097.639.037.081
Giá vốn hàng bán	288.062.014.180	740.521.973.463	1.028.583.987.643
Lợi nhuận gộp	9.886.870.727	59.168.178.711	69.055.049.438

• Năm trước

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.991.449.340	795.812.191.394	1.146.803.640.734
Giá vốn hàng bán	283.287.292.714	752.348.211.189	1.035.635.503.903
Lợi nhuận gộp	67.704.156.626	43.463.980.205	111.168.136.831

Khu vực địa lý

• Năm nay

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	997.250.153.746	100.388.883.335	1.097.639.037.081
Giá vốn hàng bán	934.510.804.705	94.073.182.938	1.028.583.987.643
Lợi nhuận gộp	62.739.349.041	6.315.700.397	69.055.049.438

• Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.039.964.503.691	106.839.137.043	1.146.803.640.734
Giá vốn hàng bán	939.042.568.591	96.592.935.312	1.035.635.503.903
Lợi nhuận gộp	100.921.935.100	10.246.201.731	111.168.136.831

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp:

- Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina và Ngân hàng TMCP Phương Đông phát hành (Thuyết minh V.1);
- Nợ phải thu của khách hàng luân chuyển cuối năm (Thuyết minh V.2);
- Hàng tồn kho luân chuyển cuối năm (Thuyết minh V.7);



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (Thuyết minh V.17);
- Số lượng 3.035.602 cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá 30.356.020.000 đồng) của ông Lâm Quy Chương đang được quản lý tại Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (Thuyết minh số V.17);
- Máy móc thiết bị (Thuyết minh V.17);
- Xe ô tô Toyota Camry, biển số 61H.6549 và Isuzu MQR75L biển số 61P.0957 (Thuyết minh V.17);
- 3 dây chuyền sản xuất cấp phi 60; 2 dây chuyền sản xuất cấp phi 50; 2 máy đùn nhựa phi 60; dây chuyền sản xuất tấm form PVC; máy in tấm form PVC; Dây chuyền kéo bọc liên hoàn; 2 xe ô tô tải 3,5 tấn; Xe ô tô Subaru số 61A - 254.31; Xe ô tô tải Hino số 61C-149.79; Xe Nissan số 60C - 153.13 (Thuyết minh V.17);
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 9183, tờ bản đồ số 4 (2BA.8), phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh (Thuyết minh V.17).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục


Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Phú Thái


Nguyễn Thị Thúy Hằng

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2018.



Lâm Quy Chương
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP-NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	-	13.924.626.068	26.179.856.200	170.104.482.268
2. Tăng trong năm trước	70.000.000.000	14.000.000.000	-	40.191.142.606	124.191.142.606
- Lãi trong năm	-	-	-	40.191.142.606	40.191.142.606
- Tăng từ phát hành cổ phần	70.000.000.000	14.000.000.000	-	-	84.000.000.000
3. Giảm trong năm trước	-	(2.615.880.000)	-	(24.030.876.720)	(26.646.756.720)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(24.030.876.720)	(24.030.876.720)
- Chi phí phát hành cổ phần	-	(2.615.880.000)	-	-	(2.615.880.000)
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	200.000.000.000	11.384.120.000	13.924.626.068	42.340.122.086	267.648.868.154
5. Tăng trong năm nay	-	-	-	8.241.316.502	8.241.316.502
- Lãi trong năm	-	-	-	8.241.316.502	8.241.316.502
6. Giảm trong năm nay	-	-	(1.036.274.042)	(34.019.114.261)	(35.055.388.303)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.019.114.261)	(4.019.114.261)
- Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Nộp phạt thuế	-	-	(1.036.274.042)	-	(1.036.274.042)
7. Số dư cuối năm	200.000.000.000	11.384.120.000	12.888.352.026	16.562.324.327	240.834.796.353

Người lập biểu

Nguyễn Phú Thái
Nguyễn Phú Thái

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Nguyễn Thị Thúy Hằng



Lâm Duy Chương
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính